



pào zhěn

疱疹

noun · herpes; blister

Example Sentences

Yī shēng jiàn yì yòng kàng bìng dú yào zhì liáo pào zhěn
医生 建议用 抗 病毒药治疗 疱疹。

The doctor recommended antiviral medication to treat herpes.

Tā dé le dài zhuàng pào zhěn fēi cháng tòng kǔ
他得了带 状 疱疹，非 常 痛苦。

He got shingles and was in great pain.

Trace each character, then write the word on your own.

疱	疱	疱	疱	疱	疱	疱	疱	疱	疱	疱
疱	疱									
疹	疹	疹	疹	疹	疹	疹	疹	疹	疹	疹
疹	疹									